

CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ CHỨNG THỰC - MỘT SỐ HẠN CHẾ
VÀ KIẾN NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TRẦN VIỆT DŨNG*

Ngày nhận bài: 20/02/2022

Ngày phản biện: 27/02/2022

Ngày đăng bài: 30/03/2022

Tóm tắt:

Các quy định pháp luật về chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (sau đây gọi là các quy định pháp luật về chứng thực) là hành lang pháp lý quan trọng để các tổ chức, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận tính chính xác, tính hợp pháp của các loại giấy tờ, văn bản hoặc chữ ký của các cá nhân; qua đó góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức có liên quan trong các quan hệ dân sự, kinh tế, lao động, hành chính, ... Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, các quy định pháp luật về chứng thực vẫn còn những hạn chế nhất định cần được tiếp tục hoàn thiện. Vì vậy, bài viết này, trên cơ sở phân tích một số hạn chế của các quy định pháp luật về chứng thực, sẽ đề xuất một số kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về chứng thực để góp phần hoàn thiện pháp luật về chứng thực, từ đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Từ khóa:

Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực hợp đồng, giao dịch

Abstract:

Legal provisions on authentication of copies from originals, authentication of signatures and certification of contracts, transactions (hereinafter referred to as legal provisions on authentication) are important legal corridors for competent organizations, state agencies to certify the accuracy and legitimacy of papers, documents or signatures of individuals; thereby contributing to protecting the legitimate rights and interests of individuals and organizations involved in civil, economic, labor and administrative relation. However, besides the advantages, the legal provisions on authentication still has certain limitations that need to be further improved. Therefore, this article, on the basis of analyzing some limitations of the legal provisions on authentication, will propose a number of recommendations to amend and supplement the legal provisions on authentication to contribute to improve the law on authentication, thereby promoting socio-economic development.

Keywords:

Authentication of copies from originals, authentication of signatures, authentication of contracts, transactions.

* ThS., Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Email: dungtv@hul.edu.vn

• Ghi chú: Tài bài viết toàn văn tại địa chỉ: <http://tapchi.hul.edu.vn>.

1. Đặt vấn đề

Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (sau đây gọi là Nghị định số 23/2015/NĐ-CP) và Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (sau đây gọi là Thông tư số 01/2020/TT-BTP) là cơ sở pháp lý quan trọng trong hoạt động chứng thực.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, các quy định pháp luật về chứng thực đã bộc lộ một số hạn chế nhất định như sau: i) Việc quy định xuất trình và nộp các giấy tờ tùy thân khi thực hiện chứng thực không còn phù hợp với Luật Căn cước công dân năm 2014; ii) Việc quy định không lưu trữ bản sao khi thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính không phù hợp với thực tế; iii) Không có sự thống nhất trong quy định về phạm vi chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền; iv) Không phân biệt sự khác nhau giữa hồ sơ chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt và hồ sơ chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài; v) Không phân biệt sự khác nhau trong hồ sơ chứng thực các hợp đồng, giao dịch cụ thể. Những hạn chế nêu trên đã làm ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình thực hiện chứng thực. Chính vì vậy, việc nghiên cứu những hạn chế của các quy định pháp luật về chứng thực và từ đó đưa ra một số kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định này là rất cần thiết đối với Việt Nam hiện nay.

2. Một số hạn chế của các quy định pháp luật về chứng thực

Thực trạng những hạn chế của các quy định pháp luật về chứng thực được thể hiện cụ thể như sau:

2.1. Việc quy định xuất trình và nộp các giấy tờ tùy thân khi thực hiện chứng thực không còn phù hợp với Luật Căn cước công dân năm 2014

Các khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 31, khoản 2 Điều 40 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP đều có quy định người yêu cầu chứng thực chữ ký; người không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp mà tự dịch giấy tờ, văn bản phục vụ mục đích cá nhân và có yêu cầu chứng thực chữ ký trên bản dịch; người yêu cầu cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đều phải xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng.¹ Khoản 1 Điều 36 Nghị định số

¹ Xem khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 31, khoản 2 Điều 40 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

23/2015/NĐ-CP lại quy định người yêu cầu chứng thực nộp 01 (một) bộ hồ sơ yêu cầu chứng thực, trong đó có bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực.²

Việc quy định nêu trên hoàn toàn phù hợp khi Luật Căn cước công dân năm 2014 chưa có hiệu lực pháp luật và công dân chưa có Căn cước công dân. Tuy nhiên hiện nay Luật Căn cước công dân năm 2014 đã có hiệu lực pháp luật, nhiều công dân đã có Căn cước công dân và Giấy chứng minh nhân dân của họ không còn giá trị sử dụng nữa.

Do đó, những quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về xuất trình và nộp các giấy tờ tùy thân khi thực hiện chứng thực không còn phù hợp với Luật Căn cước công dân năm 2014, cần phải được sửa đổi, bổ sung.

2.2. Việc quy định không lưu trữ bản sao khi thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính không phù hợp với thực tế

Trước đây Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 05 năm 2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký (sau đây gọi là Nghị định số 79/2007/NĐ-CP) có quy định việc lưu trữ bản sao khi thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính như sau: “*Đối với việc chứng thực bản sao từ bản chính thì cơ quan chứng thực phải lưu một bản sao để làm căn cứ đối chiếu khi cần thiết. Thời hạn lưu trữ bản sao tối thiểu là 2 năm*”³.

Tuy nhiên, hiện nay đoạn 2 khoản 2 Điều 14 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP lại quy định “*chứng thực bản sao từ bản chính thì không lưu trữ*”.⁴

Quy định nêu trên của đoạn 2 khoản 2 Điều 14 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP không phù hợp với thực tế. Vì thực tế cho thấy rằng, có nhiều trường hợp bản sao đã được chứng thực, nhưng người yêu cầu chứng thực lại có hành vi gian dối, sửa chữa bản sao sau khi đã được chứng thực để thực hiện những hành vi gian dối khác. Việc không lưu trữ bản sao khi tiến hành chứng thực bản sao từ bản chính, đã khiến cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không có cơ sở để đối chiếu khi có tranh chấp, sai sót xảy ra liên quan đến bản sao đã được chứng thực.⁵

2.3. Không có sự thống nhất trong quy định về phạm vi chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền

² Xem khoản 1 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

³ Xem khoản 2 Điều 21 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP.

⁴ Xem đoạn 2 khoản 2 Điều 14 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

⁵ Lê Nguyệt (2019), *Còn nhiều khó khăn, vướng mắc trong thực hiện công tác chứng thực*, http://donghy.thainguyen.gov.vn/van-hoa-xahoi/asset_publisher/Pd5HkZs9ZQIG/content/con-nhieu-kho-khan-vuong-mac-trong-thuc-hien-cong-tac-chung-thuc/259513, truy cập ngày 29/9/2021.

Điểm d khoản 4 Điều 24 Nghị định 23/2015/NĐ-CP quy định phạm vi chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền như sau: “*Chứng thực chữ ký trong Giấy ủy quyền đối với trường hợp ủy quyền không có thù lao, không có nghĩa vụ bồi thường của bên được ủy quyền và không liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng bất động sản*”⁶.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư 01/2020/TT-BTP của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 23/2015/NĐ-CP, việc chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền chỉ được thực hiện trong 4 trường hợp sau đây:

“a) Ủy quyền về việc nộp hồ, nhận hồ hồ sơ, giấy tờ, trừ trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền;

b) Ủy quyền nhận hồ lương hưu, bưu phẩm, trợ cấp, phụ cấp;

c) Ủy quyền nhờ trông nom nhà cửa;

d) Ủy quyền của thành viên hộ gia đình để vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội.”⁷

Đối chiếu những quy định nêu trên, chúng ta nhận thấy không có sự thống nhất trong quy định về phạm vi chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền. Những quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư 01/2020/TT-BTP đã thu hẹp phạm vi chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền được quy định tại điểm d khoản 4 Điều 24 Nghị định 23/2015/NĐ-CP.

Ngay cả bốn trường hợp cho phép chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư 01/2020/TT-BTP cũng thể hiện nhiều bất cập. Thông tư 01/2020/TT-BTP cho phép chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền nộp hồ, nhận hồ hồ sơ nhưng lại không cho phép chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền rút hồ sơ; cho phép chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền nhờ trông nom nhà cửa nhưng lại không cho phép chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền trông nom tài sản không phải nhà ở; cho phép chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền nhận hộ trợ cấp, phụ cấp, lương hưu nhưng lại không cho phép chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền nhận hộ các khoản cấp dưỡng, lương (không phải lương hưu).⁸

Những quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư 01/2020/TT-BTP đã gây khó khăn cho người dân khi thực hiện ủy quyền một số công việc đơn giản như ủy quyền rút hồ sơ,

⁶ Xem điểm d khoản 4 Điều 24 Nghị định 23/2015/NĐ-CP.

⁷ Xem khoản 2 Điều 14 Thông tư 01/2020/TT-BTP.

⁸ Phòng Tư pháp thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (2020), *Thông tư 01/2020/TT-BTP có làm hạn chế việc ủy quyền của cá nhân?* <http://tuphaptamky.gov.vn/2014/news/Tu-phap/Thong-tu-01-2020-TT-BTP-co-lam-han-che-vec-uy-quyen-cua-ca-nhan-4930.html>, truy cập ngày 29/9/2021.

ủy quyền trông nom tài sản mà không phải nhà ở, ủy quyền nhận hộ các khoản cấp dưỡng... Bởi, “*thay vì trước đây được chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền nay người dân phải tiến hành lập hợp đồng ủy quyền thì mới được công chứng, chứng thực.*”⁹. Trong lúc đó, việc công chứng, chứng thực hợp đồng ủy quyền có thủ tục phức tạp hơn so với việc chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền. Việc công chứng, chứng thực hợp đồng ủy quyền bắt buộc cả hai bên (bên ủy quyền và bên được ủy quyền) phải có mặt tại nơi thực hiện công chứng, chứng thực, trong khi đó việc chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền chỉ cần bên ủy quyền có mặt tại nơi thực hiện chứng thực.

Mặt khác, theo quy định của Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP, việc chứng thực hợp đồng ủy quyền thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã và Phòng Tư pháp nếu như các hợp đồng ủy quyền đó liên quan đến tài sản là động sản; chỉ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu như các hợp đồng ủy quyền đó liên quan đến thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; về nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở.¹⁰ Các hợp đồng ủy quyền không thuộc các trường hợp nêu trên thì Ủy ban nhân dân cấp xã và Phòng Tư pháp không thể tiến hành chứng thực và người dân phải đến các tổ chức hành nghề công chứng để yêu cầu công chứng. Trong khi đó, không phải ở địa phương nào cũng có các tổ chức hành nghề công chứng. Chẳng hạn như ở tỉnh Quảng Bình có 8 đơn vị hành chính cấp huyện, nhưng chỉ có 6 tổ chức hành nghề công chứng ở thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn, huyện Bố Trạch và huyện Quảng Ninh.¹¹

Như vậy, các quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư 01/2020/TT-BTP không những thu hẹp phạm vi chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền, mà còn gây nhiều khó khăn cho người dân trong việc ủy quyền.

2.4. Không phân biệt giữa hồ sơ chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt và hồ sơ chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài

Hồ sơ chứng thực chữ ký được quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định 23/2015/NĐ-CP như sau:

“1. Người yêu cầu chứng thực chữ ký của mình phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

⁹ Nguyễn Ngân (2020), *Gỡ vướng về chứng thực chữ ký*, <https://www.daibieunhandan.vn/go-vuong-ve-chung-thuc-chu-ky-znfn6pnf6q-22776>, truy cập ngày 29/9/2021.

¹⁰ Xem Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP.

¹¹ Sở Tư pháp tỉnh Quảng Bình (2021), *Danh sách các tổ chức hành nghề công chứng và công chứng viên đang hành nghề tại các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình*, <https://stp.quangbinh.gov.vn/3cms/danh-sach-cac-to-chuc-hanh-nghe-cong-chung-va-cong-chung-vien-dang-hanh-nghe-tai-cac-to-chuc-ha.htm>, truy cập ngày 29/9/2021.

a) *Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng;*

b) *Giấy tờ, văn bản mà mình sẽ ký.*"¹²

Những quy định nêu trên cho thấy, hồ sơ chứng thực chữ ký các giấy tờ, văn bản là giống nhau, không phân biệt giữa hồ sơ chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt và hồ sơ chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài.

Trong lúc đó, theo quy định tại khoản 4 Điều 22 và khoản 3 Điều 25 Nghị định 23/2015/NĐ-CP, người thực hiện chứng thực không được chứng thực chữ ký nếu bản chính có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân.¹³

Những quy định nêu trên sẽ không phát sinh vướng mắc nếu thực hiện chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt. Còn nếu thực hiện chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài thì sẽ gặp nhiều khó khăn. Bởi, không phải người thực hiện chứng thực nào cũng có thể hiểu được nội dung của các giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài để có thể thực hiện chứng thực theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 22 và khoản 3 Điều 25 Nghị định 23/2015/NĐ-CP. Trong trường hợp này, người thực hiện chứng thực có thể yêu cầu người yêu cầu chứng thực nộp thêm bản dịch đã được chứng thực của giấy tờ, văn bản đã nêu. Tuy nhiên yêu cầu này của người thực hiện chứng thực lại mâu thuẫn với quy định về hồ sơ chứng thực chữ ký được quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định 23/2015/NĐ-CP, theo đó trong hồ sơ yêu cầu chứng thực chữ ký không bao gồm bản dịch của giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài.

Những mâu thuẫn nêu trên cho thấy, những quy định của Nghị định 23/2015/NĐ-CP về hồ sơ chứng thực chữ ký còn có hạn chế, không phân biệt giữa hồ sơ chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt và hồ sơ chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài, gây khó khăn cho hoạt động chứng thực chữ ký.

2.5. Không phân biệt sự khác nhau trong hồ sơ chứng thực các hợp đồng, giao dịch cụ thể

Hồ sơ chứng thực các hợp đồng, giao dịch được quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP như sau:

¹² Xem khoản 1 Điều 24 Nghị định 23/2015/NĐ-CP.

¹³ Xem khoản 4 Điều 22 và khoản 3 Điều 25 Nghị định 23/2015/NĐ-CP.

“1. Người yêu cầu chứng thực nộp 01 (một) bộ hồ sơ yêu cầu chứng thực, gồm các giấy tờ sau đây:

a) Dự thảo hợp đồng, giao dịch;

b) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực;

c) Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó; trừ trường hợp người lập di chúc đang bị cái chết đe dọa đến tính mạng.

Bản sao giấy tờ quy định tại Điểm b và Điểm c của Khoản này được xuất trình kèm bản chính để đối chiếu.”¹⁴

Theo quy định nêu trên, hồ sơ yêu cầu chứng thực các hợp đồng, giao dịch đều giống nhau, không phân biệt sự khác nhau trong hồ sơ yêu cầu chứng thực các hợp đồng, giao dịch cụ thể.

Việc quy định hồ sơ yêu cầu chứng thực các hợp đồng, giao dịch đều giống nhau, không quy định cụ thể từng loại giấy tờ cần phải nộp hoặc xuất trình đối với việc chứng thực các hợp đồng, giao dịch cụ thể có thể gây ra những hậu quả pháp lý liên quan đến những hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực. Điển hình như, do pháp luật không quy định trong hồ sơ chứng thực văn bản khai nhận di sản phải có giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết, có thể dẫn đến việc chứng thực văn bản khai nhận di sản khi người được coi là để lại di sản còn chưa chết; Việc chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà trong hồ sơ không có bản sao di chúc hoặc giấy tờ chứng minh quan hệ nhân thân giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản thừa kế,... có thể gây ra những tranh chấp giữa những người được hưởng di sản thừa kế với nhau.

Mặt khác, do không quy định cụ thể từng loại giấy tờ cần phải nộp hoặc xuất trình đối với việc chứng thực các hợp đồng, giao dịch cụ thể còn dẫn tới sự thiếu thống nhất trong hoạt động chứng thực. Theo đó, đối với mỗi loại việc chứng thực hợp đồng, giao dịch giống nhau, người thực hiện chứng thực có thể yêu cầu những loại giấy tờ khác nhau, gây khó khăn cho người yêu cầu chứng thực.

¹⁴ Xem khoản 1 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

3. Một số kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về chứng thực

Từ thực trạng những hạn chế của các quy định pháp luật về chứng thực nêu trên, tác giả đề xuất một số kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về chứng thực như sau:

Thứ nhất, cần sửa đổi, bổ sung quy định xuất trình và nộp các giấy tờ tùy thân khi thực hiện chứng thực

Như đã phân tích ở Mục 2.1, việc quy định xuất trình và nộp các giấy tờ tùy thân khi thực hiện chứng thực tại các khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 31, khoản 1 Điều 36, khoản 2 Điều 40 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP không còn phù hợp khi Luật Căn cước công dân năm 2014 đã có hiệu lực pháp luật, nhiều người dân đã có Căn cước công dân và Giấy chứng minh nhân dân của họ không còn giá trị sử dụng nữa.

Do đó cần sửa đổi, bổ sung các khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 31, khoản 2 Điều 40 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP theo đó người yêu cầu chứng thực chữ ký; người không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp mà tự dịch giấy tờ, văn bản phục vụ mục đích cá nhân và có yêu cầu chứng thực chữ ký trên bản dịch; người yêu cầu cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đều phải xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực Căn cước công dân hoặc Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng; Cần sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP theo đó người yêu cầu chứng thực phải nộp bản sao có chứng thực Căn cước công dân hoặc Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng.

Thứ hai, cần phải sửa đổi quy định không lưu trữ bản sao khi thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính

Như đã trình bày ở Mục 2.2, việc không lưu trữ bản sao khi thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính không phù hợp với thực tế, đã khiến cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không có cơ sở để đối chiếu khi có tranh chấp, sai sót xảy ra liên quan đến bản sao đã được chứng thực. Do đó, cần phải sửa đổi quy định tại đoạn 2 khoản 2 Điều 14 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, theo đó khi thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính phải lưu trữ một bản sao đã được chứng thực tại cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

Trên cơ sở xem xét thực tế hoạt động chứng thực bản sao từ bản chính, đồng thời kế thừa quy định của Nghị định số 79/2007/NĐ-CP về việc lưu trữ bản sao khi thực hiện chứng thực bản sao từ bản chính, cần quy định thời hạn lưu trữ bản sao là 2 năm. Việc quy định thời hạn lưu trữ bản sao 2 năm cũng phù hợp với thời hạn lưu trữ giấy tờ, văn bản đã chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch, được quy định của tại đoạn 1 khoản 2

Điều 14 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Theo đó “*Đối với việc chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch, cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực phải lưu một bản giấy tờ, văn bản đã chứng thực; thời hạn lưu trữ là 02 (hai) năm.*”¹⁵

Thứ ba, cần bãi bỏ những quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư 01/2020/TT-BTP về việc chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền

Như đã trình bày ở Mục 2.3, quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư 01/2020/TT-BTP vừa thu hẹp phạm vi chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền được quy định tại điểm d khoản 4 Điều 24 Nghị định 23/2015/NĐ-CP, vừa gây khó khăn cho người dân trong việc ủy quyền.

Do đó cần bãi bỏ hoặc sửa đổi những quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư 01/2020/TT-BTP nhằm bảo đảm sự thống nhất trong việc quy định phạm vi chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc ủy quyền.

Thứ tư, cần bổ sung quy định về hồ sơ chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài

Như đã trình bày ở Mục 2.4, những quy định tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP về hồ sơ chứng thực chữ ký còn có hạn chế, không phân biệt giữa hồ sơ chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt và hồ sơ chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài.

Do đó cần bổ sung khoản 1 Điều 24 Nghị định 23/2015/NĐ-CP như sau:

“c) Trong trường hợp chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài, thì người yêu cầu chứng thực chữ ký phải nộp thêm bản dịch của giấy tờ, văn bản mà mình sẽ ký”.

Thứ năm, cần quy định cụ thể các loại giấy tờ cần phải nộp hoặc xuất trình trong hồ sơ chứng thực các hợp đồng, giao dịch cụ thể

Như đã trình bày ở Mục 2.5, hồ sơ chứng thực các hợp đồng, giao dịch được quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP đều giống nhau, không phân biệt sự khác nhau giữa hồ sơ chứng thực các hợp đồng, giao dịch cụ thể. Điều đó có thể gây ra những những hậu quả pháp lý liên quan đối với những hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực, đồng thời dẫn tới sự thiếu thống nhất trong hoạt động chứng thực các hợp đồng, giao dịch.

¹⁵ Xem đoạn 1 khoản 2 Điều 14 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.

Do đó cần sửa đổi, bổ sung Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, theo đó quy định cụ thể các loại giấy tờ cần phải nộp hoặc xuất trình trong hồ sơ chứng thực các hợp đồng, giao dịch cụ thể.

4. Kết luận

Nghị định số 23/2015/NĐ-CP và Thông tư số 01/2020/TT-BTP là cơ sở pháp lý quan trọng trong hoạt động chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, các quy định pháp luật về chứng thực đã bộc lộ một số hạn chế nhất định làm ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình thực hiện chứng thực. Chính vì vậy, việc thực hiện đồng bộ các kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về chứng thực được nêu ra trong bài viết này có ý nghĩa quan trọng, góp phần hoàn thiện pháp luật về chứng thực; tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện hoạt động chứng thực; góp phần *bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức và cơ quan nhà nước có liên quan trong các quan hệ dân sự, kinh tế, lao động, hành chính.*

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2007), *Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 05 năm 2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký.*
2. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2015), *Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.*
3. Bộ Tư pháp (2020), *Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.*
4. Nguyễn Ngân (2020), *Gỡ vướng về chứng thực chữ ký*, <https://www.daibieunhandan.vn/go-vuong-ve-chung-thuc-chu-ky-znfn6pnf6q-22776>, truy cập ngày 29/9/2021.
5. Lê Nguyệt (2019), *Còn nhiều khó khăn, vướng mắc trong thực hiện công tác chứng thực*, <http://donghy.thainguyen.gov.vn/vanhoaxahoi/con-nhieu-kho-khan-vuong-mac-trong-thuc-hien-cong-tac-chung-thuc/259513>, truy cập ngày 29/9/2021.
6. Phòng Tư pháp thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (2020), *Thông tư 01/2020/TT-BTP có làm hạn chế việc ủy quyền của cá nhân?* <http://tuphaptamky.gov.vn/2014/news/Tu-phap/Thong-tu-01-2020-TT-BTP-co-lam-han-che-viec-uy-quyen-cua-ca-nhan-4930.html>, truy cập ngày 29/9/2021.

7. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2014), *Luật Căn cước công dân*.
8. Sở Tư pháp tỉnh Quảng Bình (2021), *Danh sách các tổ chức hành nghề công chứng và công chứng viên đang hành nghề tại các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình*, <https://stp.quangbinh.gov.vn/3cms/danh-sach-cac-to-chuc-hanh-nghe-cong-chung-va-cong-chung-vien-dang-hanh-nghe-tai-cac-to-chuc-ha.htm>, truy cập ngày 29/9/2021.